

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý III/2025
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng
kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Kính gửi/To: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Xuân Mai, TP Hà nội
4. Điện thoại:

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý III/2025 lãi và LNST quý III/2025 chênh lệch tăng 20,37% so với LNST quý III/2024 như sau:

- Quý III/2025 máy móc thiết bị hoạt động ổn định.
- Chi phí lãi vay giảm do công ty đã trả vốn trung hạn.

Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã và đang tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý III/2025 lãi và chênh lệch tăng 20,37% so với Quý III/2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tri Chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VND

| TÀI SẢN | MSỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150 | 100 | | 347.266.953.126 | 235.613.626.868 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.296.562.565 | 851.151.695 |
| 1, Tiền | 111 | 3 | 3.296.562.565 | 851.151.695 |
| II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 28.000.000.000 | 0 |
| 1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 28.000.000.000 | 0 |
| II - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 147.522.989.915 | 110.299.913.395 |
| 1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 134.085.596.393 | 96.965.219.956 |
| 2, Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13.297.707.058 | 14.282.891.375 |
| 6, Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 1.988.934.444 | 901.050.044 |
| 7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -1.849.247.980 | -1.849.247.980 |
| III - Hàng tồn kho | 140 | 5 | 165.980.178.482 | 123.860.293.571 |
| 1, Hàng tồn kho | 141 | | 165.980.178.482 | 123.860.293.571 |
| IV - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.467.222.164 | 602.268.207 |
| 1, Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 2.467.222.164 | 602.268.207 |
| 2, Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 16 | | 0 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.336.547.627.413 | 1.421.116.551.425 |
| I - Tài sản cố định | 220 | | 1.201.181.397.595 | 1.267.391.308.406 |
| 1, Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.201.181.397.595 | 1.267.391.308.406 |
| Nguyên giá | 222 | | 2.053.901.101.615 | 2.047.428.101.447 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -852.719.704.020 | -780.036.793.041 |
| 3, Tài sản vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| Nguyên giá | 228 | | 152.715.000 | 152.715.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -152.715.000 | -152.715.000 |
| II - Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| II - Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 8 | 0 | 0 |
| 3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | 0 |

| | | | | |
|--|--------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| IV- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 135.366.229.818 | 153.725.243.019 |
| 1, Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 135.366.229.818 | 153.725.243.019 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 1.683.814.580.539 | 1.656.730.178.293 |
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | T MỨC | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 981.784.415.323 | 963.193.645.769 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | | 664.343.291.307 | 624.843.440.249 |
| 1, Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 9 | 143.446.014.704 | 218.461.488.611 |
| 2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.566.507.182 | 760.076.582 |
| 3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 6.669.904.030 | 6.608.571.671 |
| 4, Phải trả người lao động | 314 | | 4.597.427.481 | 4.245.659.960 |
| 5, Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 9.311.541.413 | 10.549.294.515 |
| 9, Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.920.148.691 | 1.395.770.602 |
| 10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 494.831.747.806 | 382.822.578.308 |
| II - Nợ dài hạn | 330 | | 317.441.124.016 | 338.350.205.520 |
| 1, Phải trả dài hạn người bán | 331 | 9 | 39.458.558.740 | 31.687.765.960 |
| 3, Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 14 | | 22.478.671.457 |
| 8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 13 | 277.982.565.276 | 284.183.768.103 |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 702.030.165.216 | 693.536.532.524 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 702.030.165.216 | 693.536.532.524 |
| 1, Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 578.390.000.000 | 578.390.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 578.390.000.000 | 578.390.000.000 |
| 2, Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.405.713.000 | 7.405.713.000 |
| 8, Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 59.383.458.551 | 59.383.458.551 |
| 10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.811.263 | 1.811.263 |
| 11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 56.849.182.402 | 48.355.549.710 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 48.355.549.710 | 35.858.836.354 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.493.632.692 | 12.496.713.356 |
| Cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 1.683.814.580.539 | 1.656.730.178.293 |

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tiên Hiền

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|----|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 274.710.503.651 | 312.594.061.630 | 811.332.220.854 | 903.098.921.124 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 81.481.479 | 0 | 235.833.327 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02) | 10 | | 274.710.503.651 | 312.512.580.151 | 811.332.220.854 | 902.863.087.797 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 246.009.314.915 | 282.112.669.862 | 731.822.670.935 | 812.465.990.376 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 28.701.188.736 | 30.399.910.289 | 79.509.549.919 | 90.397.097.421 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 204.621.081 | 1.284.965 | 223.417.942 | 33.250.032 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 21 | 10.716.934.410 | 12.251.275.375 | 31.915.475.317 | 46.454.635.038 |
| Trong đó lãi vay phải trả | 23 | | 10.715.095.110 | 12.251.275.375 | 30.874.926.678 | 45.068.304.699 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 2.213.921.986 | 2.268.935.869 | 6.464.030.923 | 6.177.257.679 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 9.213.342.329 | 8.806.534.715 | 26.803.974.435 | 26.757.490.959 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)- | 30 | | 6.761.611.092 | 7.074.449.295 | 14.549.487.186 | 11.040.963.777 |
| 11. Các khoản thu nhập khác | 31 | | 0 | 344.249 | 4 | 344.249 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 137.520.836 | 582.743.803 | 2.752.526.854 | 1.035.318.908 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | -137.520.836 | -582.399.554 | -2.752.526.850 | -1.034.974.659 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.624.090.256 | 6.492.049.741 | 11.796.960.336 | 10.005.989.118 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 22 | 372.410.139 | 1.298.409.948 | 3.303.327.644 | 2.260.782.844 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 6.251.680.117 | 5.193.639.793 | 8.493.632.692 | 7.745.206.274 |
| 18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 108 | 90 | 147 | 134 |

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc



Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thu yết min | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1.Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 11.796.960.336 | 10.005.989.118 |
| 2.Điều chỉnh cho các khoản | | | 105.894.394.782 | 119.742.779.500 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 75.242.886.046 | 74.707.724.833 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 0 | 0 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -223.417.942 | -33.250.032 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 30.874.926.678 | 45.068.304.699 |
| 3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu d | 08 | | 117.691.355.118 | 129.748.768.618 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | -39.088.030.477 | -114.846.032.030 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | -42.119.884.911 | 69.101.096.092 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | -18.590.769.554 | 60.809.110.186 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | -1.864.953.957 | -2.624.929.867 |
| -Tiền lãi vay đã trả | 14 | | -30.874.926.678 | -45.068.304.699 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | -98.864.140.532 | -54.945.936.201 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | | -113.711.350.991 | 42.173.772.099 |
| II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 10.348.795.190 | 1.437.500.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 10.348.795.190 | 1.437.500.000 |
| III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3- Tiền thu từ đi vay | 33 | | 778.954.744.607 | 1.066.325.627.827 |
| 4- Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -673.146.777.936 | -1.116.005.804.221 |
| 6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 105.807.966.671 | -49.680.176.394 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 2.445.410.870 | -6.068.904.295 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 851.151.695 | 8.641.327.115 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 3 | 3.296.562.565 | 2.572.422.820 |

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Nguyễn Trí Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 22.714.983 | 603.431.289 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.273.847.582 | 247.720.406 |
| | 3.296.562.565 | 851.151.695 |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi | 800.000.000 | 800.000.000 |
| - Phải thu tạm ứng | 24.840.500 | 101.050.044 |
| - Phải thu khác | 1.164.093.944 | - |
| | 1.988.934.444 | 901.050.044 |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 132.049.857.533 | 103.277.008.352 |
| Công cụ, dụng cụ | 304.250.410 | 388.006.475 |
| Hàng hóa | | - |
| Thành phẩm | 33.626.070.539 | 20.195.278.744 |
| | 165.980.178.482 | 123.860.293.571 |

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | | - |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | | - |
| | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ | 2.467.222.164 | 602.268.207 |
| Chi phí bảo hiểm | | |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản khác | - | |
| | 2.467.222.164 | 602.268.207 |
| Dài hạn | VND | VND |
| Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII | 135.366.229.818 | 153.549.753.219 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | 175.489.800 |
| | 135.366.229.818 | 153.725.243.019 |
| 8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH PTĐT Hoàng Quân | 0 | 49.761.640.946 |
| Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt | 8.119.500.800 | 24.516.844.023 |
| Công ty TNHH DT VAWA Việt Nam | 4.129.998.290 | 23.052.725.201 |
| Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam | 35.287.877.274 | 0 |
| Các đối tượng khác | 95.908.638.340 | 121.130.278.441 |
| Phải trả dài hạn | 39.458.558.740 | 31.687.765.960 |
| | 182.904.573.444 | 250.149.254.571 |

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp 01/01/2025 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Số phải nộp 30/09/2025 |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.978.121.583 | 4.408.071.617 | 2.736.064.892 | 3.650.128.308 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.630.381.688 | 3.303.327.644 | 6.079.717.965 | 1.853.991.367 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 52.192.038 | 52.192.038 | 0 |
| Thuế nhà thầu | | | | 0 |
| Thuế tài nguyên | 68.400 | 582.000 | 585.600 | 64.800 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 1.165.719.555 | | 1.165.719.555 |
| Thuế, lệ phí khác | | 745.692.571 | 745.692.571 | 0 |
| | 6.608.571.671 | 9.675.585.425 | 9.614.253.066 | 6.669.904.030 |

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 690.751.504.809 | 1.328.926.890.116 | 25.567.445.925 | 1.692.970.597 | 489.290.000 | 2.047.428.101.447 |
| Số tăng trong kỳ | - | 9.848.795.190 | - 500.000.000 | - | - | 10.348.795.190 |
| - Mua sắm mới | | 9.848.795.190 | 500.000.000 | - | - | 10.348.795.190 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 3.875.795.022 | - | - | 3.875.795.022 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 3.875.795.022 | - | - | 3.875.795.022 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 690.751.504.809 - | 1.338.775.685.306 - | 22.191.650.903 - | 1.692.970.597 - | 489.290.000 - | 2.053.901.101.615 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| | | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 227.513.503.683 | 535.914.381.273 | 15.348.566.443 | 894.624.350 | 365.717.292 | 780.036.793.041 |
| Số tăng trong kỳ | 21.465.863.617 | 50.530.009.143 | 3.225.348.288 | 5.249.997 | 16.415.001 | 75.242.886.046 |
| - Trích khấu hao | 21.465.863.617 | 50.530.009.143 | 3.225.348.288 | 5.249.997 | 16.415.001 | 75.242.886.046 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 2.559.975.067 | - | - | 2.559.975.067 |
| | | | 2.559.975.067 | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | 2.559.975.067 |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 248.979.367.300 | 586.444.390.416 | 16.013.939.664 | 899.874.347 | 382.132.293 | 852.719.704.020 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 463.238.001.126 | 793.012.508.843 | 10.218.879.482 | 798.346.247 | 123.572.708 | 1.267.391.308.406 |
| Tại ngày cuối kỳ | 441.772.137.509 | 752.331.294.890 | 6.177.711.239 | 793.096.250 | 107.157.707 | 1.201.181.397.595 |

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2025 | Vay trong kỳ | Trả trong kỳ | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 494.831.747.806 | 637.753.820.707 | 525.744.651.209 | 382.822.578.308 |
| - Vay ngân hàng | 478.726.347.806 | 629.477.820.707 | 517.924.651.209 | 367.173.178.308 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây | 174.124.631.406 | 183.448.771.002 | 193.338.316.237 | 184.014.176.641 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long | 91.663.662.019 | 141.869.317.720 | 125.205.655.701 | 75.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam | 63.646.167.461 | 118.662.319.616 | 113.938.857.494 | 58.922.705.339 |
| Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây | 49.291.886.920 | 85.497.412.369 | 85.441.821.777 | 49.236.296.328 |
| Ngân hàng Wooribank cn Hà Nam | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | | 0 |
| - Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) | 9.400.000 | 0 | | 9.400.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 16.096.000.000 | 8.276.000.000 | 7.820.000.000 | 15.640.000.000 |
| Ngân hàng Sài Gòn thương tỉnh CN thủ đô | 0 | | 0 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây | 0 | | | 0 |
| Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây | 15.640.000.000 | 7.820.000.000 | 7.820.000.000 | 15.640.000.000 |
| Ngân hàng HDbank Hà Nam | 456.000.000 | 456.000.000 | | 0 |
| Vay dài hạn | 277.982.565.276 | 141.200.923.900 | 147.402.126.727 | 284.183.768.103 |
| Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây | 0 | | 0 | 0 |
| Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô | 0 | | 0 | 0 |
| Ngân hàng Hdbank chi nhánh Hà Nam | 1.146.923.900 | 1.830.923.900 | 684.000.000 | 0 |
| ông Nguyễn Sỹ Tiếp | 189.428.478.375 | 30.816.000.000 | 639.329.679 | 159.251.808.054 |
| Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long | 71.427.209.801 | 108.554.000.000 | 134.348.797.048 | 97.222.006.849 |
| Ngân hàng BIDV Sơn Tây | 15.979.953.200 | | 11.730.000.000 | 27.709.953.200 |
| Tổng | 772.814.313.082 | 778.954.744.607 | 673.146.777.936 | 667.006.346.411 |

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 578.390.000.000 | 7.405.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 48.355.549.710 | 693.536.532.524 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 8.493.632.692 | 8.493.632.692 |
| Tăng do trích các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm do trích các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 578.390.000.000 | 7.405.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 56.849.182.402 | 702.030.165.216 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 30/09/2025 | Tỷ lệ | 01/01/2025 |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước | 0,00% | - | 0,00% | - |
| Vốn góp của đối tượng khác | 100,00% | 578.390.000.000 | 100,00% | 578.390.000.000 |
| Cộng | 100% | 578.390.000.000 | 100% | 578.390.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 578.390.000.000 | 578.390.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 578.390.000.000 | 578.390.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 578.390.000.000 | 578.390.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57.839.000 | 57.839.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.839.000 | 57.839.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 57.839.000 | 57.839.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57.839.000 | 57.839.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 57.839.000 | 57.839.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10.000 | 10.000 |

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.331.543.932 | 3.331.543.932 |
| Cộng | 3.331.543.932 | 3.331.543.932 |

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 811.332.220.854 | 902.863.087.797 |
| - <i>Doanh thu bán hàng</i> | 811.332.220.854 | 902.863.087.797 |
| | 811.332.220.854 | 902.863.087.797 |

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 731.822.670.935 | 812.465.990.376 |
| - <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i> | | |
| | 731.822.670.935 | 812.465.990.376 |

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 223.417.942 | 33.250.032 |
| | 223.417.942 | 33.250.032 |

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 30.874.926.678 | 45.068.304.699 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.040.548.639 | 1.386.330.339 |
| | 31.915.475.317 | 46.454.635.038 |

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.203.641.216 | 966.396.924 |
| Chi phí nhân công | 5.260.389.707 | 5.210.860.755 |
| Chi phí khác bằng tiền | | |
| Cộng | 6.464.030.923 | 6.177.257.679 |

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 422.451.779 |
| Chi phí nhân công | 3.450.866.162 | 3.568.551.308 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.782.292.382 | 2.773.850.715 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 371.620.000 | 187.240.954 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.199.195.891 | 20.359.999.878 |
| Cộng | 26.803.974.435 | 26.757.490.959 |

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 894.519.398.106 | 1.001.184.930.588 |
| Chi phí nhân công | 36.760.192.798 | 36.985.524.947 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 95.265.544.986 | 94.729.065.585 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 196.714.352.902 | 202.953.302.295 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.200.831.589 | 7.235.994.083 |
| Cộng | 1.228.460.320.381 | 1.343.088.817.498 |

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 11.796.960.336 | 10.005.989.118 |
| Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN | 2.954.652.354 | 1.297.925.104 |
| Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN | (5.481.655.854) | - |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành | 9.269.956.835 | 11.303.914.222 |
| Chuyển lỗ từ năm trước | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 9.269.956.835 | 11.303.914.222 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.853.991.367 | 2.260.782.844 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này | 1.449.336.277 | - |
| | 3.303.327.644 | 2.260.782.844 |

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Trưởng ban công ty



Nguyễn Trí Chung

Số: ~~16~~/GUQ - XMSS

Hà Nội, ngày ~~19~~ tháng 10 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020;
- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Người ủy quyền:

- Ông: Vương Đức Nhật
- Số CMND: 125665555 ngày cấp 30/12/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh.
- Địa chỉ: Xã Trùng Xá, Huyện Lương Tài, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: 69/42 Xuân Đình, TDP số 4 Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Chức vụ đang nắm giữ: Giám đốc công ty.

Người nhận ủy quyền:

- Ông: Nguyễn Trí Chung
- Số CMND: 027083000480 nơi cấp: Cục trưởng cục cs quản lý hc về TTXH.
- Địa chỉ: Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: SN 22 Phó Đức Chính, Phường Trúc Bạch, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
- Chức vụ đang nắm giữ: Phó giám đốc công ty.

1. Nội dung ủy quyền:

Ông Vương Đức Nhật – Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn ủy quyền cho ông Nguyễn Trí Chung – Phó giám đốc công ty ký các Báo cáo tài chính quý, năm của công ty đồng thời ký các báo cáo tài chính kiểm toán của công ty. Giải trình với các cơ quan ban ngành về số liệu báo cáo (nếu có).

2. Thời hạn ủy quyền:

Từ ngày 19/10/2023 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

3. Trách nhiệm của người được ủy quyền.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ủy quyền về việc thực hiện các nội dung công việc được ủy quyền.



- Trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền, phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định, quy chế của Công ty.

- Báo cáo Người ủy quyền kết quả thực hiện theo quy định.

- Giữ bí mật thông tin mà mình biết trong khi thực hiện ủy quyền và không ủy quyền lại cho người khác.

BÊN ỦY QUYỀN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

Nơi gửi:

- CT HĐQT (để b/c)
- Cá nhân (để t/h)
- Lưu TCHC

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

Nguyễn Thị Chung

